



**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA KẾ TOÁN**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**NGÀNH KẾ TOÁN
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC**

CODE: 52340301

ĐÀ NẴNG, 2017

MỤC LỤC



1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1 Giới thiệu chương trình đào tạo	1
1.2 Thông tin chung	1
1.3 Triết lý giáo dục, viễn cảnh, sứ mệnh và hệ thống giá trị của trường Đại học Kinh Tế	1
1.4 Mục tiêu chung của chương trình đào tạo	2
1.5 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CDR)	2
1.6 Cơ hội việc làm	2
1.7 Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	3
1.7.1. Tiêu chí tuyển sinh	3
1.7.2. Quá trình đào tạo	3
1.7.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp	3
1.8 Chiến lược giảng dạy và học tập	3
1.8.1. Chiến lược dạy học trực tiếp	4
1.8.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động	4
1.8.3. Chiến lược dạy dựa vào nghệ thuật	5
1.8.4. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy	5
1.8.5. Chiến lược dạy học tương tác	5
1.8.6. Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu	5
1.8.7. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ	6
1.8.8. Chiến lược tự học	6
1.9 Chiến lược và phương pháp đánh giá	6
1.10 Hệ thống tính điểm	7
2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY	7
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy	7
2.2. Danh sách các học phần	8
2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra (CDR) của chương trình đào tạo	9
2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy	11
2.5. Mô tả các học phần	13
3. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	21

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1 Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành kế toán được áp dụng tại Trường Đại học Kinh Tế, Đại học Đà Nẵng từ năm 1977. Là một trường đại học công lập nên CTĐT được xây dựng tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. CTĐT 2017 được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở CTĐT 2010, áp dụng cho khóa tuyển sinh 2017 theo học chế tín chỉ. Ngoài học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng, CTĐT 2017 gồm 133 được thiết kế có thời gian đào tạo là 4 năm; tuy nhiên sinh viên có thể hoàn thành thời gian đào tạo trong 3 năm hoặc kéo dài đến 6 năm tùy theo khả năng và điều kiện học tập.

CTĐT ngành kế toán được quản lý bởi Bộ môn Kế toán, thuộc khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng. Với đội ngũ giảng viên có trình độ cao (phần lớn được đào tạo từ nhiều trường đại học danh tiếng từ các khác nhau như: Anh, Bỉ, Pháp, Phần Lan, Thái, Úc, ...) và cơ sở vật chất được đầu tư đổi mới và nâng cấp để phục vụ tốt hơn cho việc giảng dạy và nghiên cứu, khoa Kế toán hướng đến trở thành một trung tâm đào tạo hàng đầu trong lĩnh vực kế toán ở miền Trung và Tây Nguyên, và là một địa chỉ đào tạo có uy tín trong cả nước, có chất lượng đào tạo sánh kịp với các trường đại học lớn trong khu vực Đông Nam Á.

1.2 Thông tin chung

Bảng 1.1 cung cấp các thông tin chung về CTĐT ngành kế toán.

Bảng 1.1 Thông tin chung về CTĐT

STT	Mục tin	Giải thích
1.	Tên gọi:	Kế toán
2.	Bậc:	Đại học
3.	Loại bằng:	Cử nhân kinh tế
4.	Loại hình đào tạo:	Toàn thời gian 4 năm
5.	Thời gian:	<i>(Theo thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm)</i>
6.	Số tín chỉ:	133 tín chỉ <i>(không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)</i>
7.	Khoa quản lý:	Khoa Kế toán Trường Đại học Kinh Tế - ĐHQĐN
8.	Ngôn ngữ:	Tiếng Việt, Tiếng Anh
9.	Website:	https://due.udn.vn/vi-vn/khoa/ke-toan (Tiếng Việt) https://due.udn.vn/en-us/accounting_intro/cid/1778 (Tiếng Anh)
10.	Facebook:	https://www.facebook.com/AccountingDepartmentDUE/
11.	Ban hành:	08/2017

1.3 Triết lý giáo dục, viễn cảnh, sứ mệnh và hệ thống giá trị của trường Đại học Kinh Tế

Trường Đại học Kinh tế theo đuổi triết lý giáo dục “khai phá, tự thân và hữu ích”. Triết lý giáo dục này phù hợp với mục tiêu của nền giáo dục tiên tiến là hướng tới xây dựng một xã hội nhân văn, thịnh vượng và phát triển con người toàn diện. Triết lý này cũng phù hợp với một hệ thống giáo dục phải đảm bảo tính nhân bản, tinh thần tự do và khả năng học tập suốt đời của mỗi cá nhân, phù hợp với sứ mệnh của giáo dục đại học là giúp người học có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực được đào tạo. Triết lý này cũng phù hợp với nhiệm vụ hun đúc tinh thần khoa học, khơi dậy, nuôi dưỡng, phát triển tài năng của mỗi cá nhân, góp phần xây dựng một xã hội phồn vinh và tốt đẹp.

Trên cơ sở triết lý giáo dục đó, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng hướng tới giáo dục đại học có một vai trò làm “nền tảng kiến tạo xã hội tương lai” với viễn cảnh, sứ mạng, và hệ thống giá trị sau:

Viễn cảnh: Trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự thịnh vượng của cộng đồng ASEAN và tri thức nhân loại.

Sứ mệnh: Là một trường đại học định hướng nghiên cứu, chúng tôi tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý, đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học, nuôi dưỡng và phát triển tài năng, giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng.

Hệ thống giá trị: Những giá trị được Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng xây dựng, bảo vệ và phát triển trở thành nền tảng định hướng mọi hoạt động là: sự chính trực, tôn trọng, cảm thông, hợp tác, sáng tạo.

- *Sự chính trực:* thực hành các nguyên tắc đề cao sự thật, minh bạch và không gian dối.
- *Tôn trọng cá nhân:* nguyên tắc hành xử có tính nhân văn và chuẩn mực, trong đó các thành viên phải tôn trọng con người, tôn trọng các giá trị cá nhân và tôn trọng sự khác biệt.
- *Cảm thông:* tất cả thành viên hành động với tinh thần sẻ chia và đồng cảm.
- *Hợp tác:* tinh thần hỗ trợ lẫn nhau của các thành viên.
- *Sáng tạo:* đề cao tinh thần sáng tạo, khám phá và đổi mới: các thành viên được khuyến khích theo đuổi các tư tưởng và quan điểm mới, liên tục đổi mới và chấp nhận sự khác biệt.

1.4 Mục tiêu chung của chương trình đào tạo

Đào tạo cử nhân kế toán có năng lực về chuyên môn nhằm thực hiện các công tác kế toán, kiểm toán, phân tích tài chính, dự toán và phân tích ngân sách trong các tổ chức một cách độc lập; có phẩm chất tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ, giao tiếp kinh doanh nhằm thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh; có năng lực học tập suốt đời.

1.5 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CDR)

Sinh viên ngành Kế toán khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

1. Áp dụng được kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý và pháp luật.
2. Áp dụng được những kiến thức về kế toán, kiểm toán và thuế
3. Đánh giá được các vấn đề về tài chính doanh nghiệp
4. Tổ chức được công tác kế toán trong các đơn vị
5. Có năng lực tổ chức, điều hành và làm việc nhóm
6. Có kỹ năng thuyết trình và giao tiếp
7. Có năng lực sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành kế toán
8. Có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc kế toán
9. Có năng lực học tập suốt đời
10. Hình thành được tác phong làm việc chuyên nghiệp
11. Hình thành ý thức tuân thủ pháp luật.
12. Có tinh thần trách nhiệm với công việc và với xã hội

1.6 Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT Kế toán của Trường Đại học Kinh Tế - Đại học Đà Nẵng có thể làm việc trong nhiều tổ chức và các lĩnh vực khác nhau. Nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp không chỉ bó hẹp trong lĩnh vực kế toán, mà còn bao gồm cả lĩnh vực tài chính, thuế và kiểm toán. Cử nhân kế toán có thể

Làm việc ở:

- Các doanh nghiệp, các đơn vị hành chính, sự nghiệp: đảm nhận các công việc liên quan đến kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán thuế, kiểm tra thuế, quản trị tài chính, dự toán và phân tích ngân sách; giám đốc tài chính.
- Các công ty kiểm toán, các công ty tư vấn kế toán, thuế

- Trong lĩnh vực ngân hàng, các công ty tài chính.

Đảm nhận các công việc:

- Kế toán viên, kiểm toán viên.
- Tư vấn thuế
- Kế toán trưởng, trưởng nhóm kiểm toán, giám đốc tài chính.
- Phân tích kinh doanh, phân tích tài chính, lập và phân tích ngân sách.
- Kiểm soát tài chính, tư vấn tài chính, quản trị ngân quỹ.

1.7 Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.7.1. Tiêu chí tuyển sinh

Thí sinh nộp đơn dự tuyển vào ngành kế toán phải:

1. Tốt nghiệp trung học phổ thông;
2. Có kết quả của kỳ thi trung học quốc gia của mỗi một ba môn được đăng ký xét tuyển gồm: i) Toán, Lý, Hóa; hoặc ii) Toán, Lý, Anh, hoặc iii) Văn, Toán, Anh; hoặc iv) Toán, Khoa học tự nhiên, Anh.
3. Tổng điểm của ba môn xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm sàn xét tuyển của Trường Đại Học Kinh Tế - Đại học Đà Nẵng.

1.7.2. Quá trình đào tạo

CTĐT ngành kế toán được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm 133 tín chỉ (không kể 4 tín chỉ của học phần giáo dục thể chất). Quá trình đào tạo tuân thủ theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo (cụ thể là Quyết định 17/VBHN-BGDĐT). CTĐT được thiết kế với thời gian đào tạo là 4 năm, nhưng người học có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm. Mỗi năm học có hai học kỳ chính (bắt đầu từ giữa tháng 8 đến cuối tháng 9) và một học kỳ hè (từ đầu tháng 7 đến giữa tháng 8). Theo lộ trình được thiết kế, sinh viên được học các học phần thuộc khối kiến thức đại cương (gồm 50 tín chỉ) ở năm học đầu tiên và một số học phần ở học kỳ thứ 3; các học phần thuộc khối kiến thức ngành kinh doanh (30 tín chỉ) ở năm học thứ 2 và một số ở năm học thứ 3; và các học phần thuộc khối kiến thức ngành kế toán ở cuối năm học thứ 2 và các năm còn lại.

1.7.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại Điều 2 của Quy chế này;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do Hiệu trưởng quy định;
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành học phần giáo dục thể chất đối với các ngành không chuyên về thể dục - thể thao;
- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

1.8 Chiến lược giảng dạy và học tập

Hoạt động dạy và học được thiết kế cho CTĐT ngành kế toán nhằm đảm bảo người học không những phát triển năng lực về kiến thức, mà còn cả năng lực về kỹ năng, và thái độ. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT ngành kế toán về kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm tám nhóm lớn: dạy trực tiếp, dạy dựa vào hoạt động, dạy dựa vào nghệ thuật, dạy kỹ năng tư duy, dạy học tương tác, dạy học theo hướng nghiên cứu, dạy học dựa vào công nghệ, và tự học.

Việc áp dụng đa dạng các chiến lược dạy và học khác nhau này nhằm giúp sinh viên không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội mà còn có khả năng sử dụng các kiến

thức này để cộng tác với người khác và phát triển năng lực, điểm mạnh của cá nhân. Từ đó hình thành các kỹ năng cá nhân như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

1.8.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành kế toán áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture), phương pháp tham luận (Guest Lecture), câu hỏi gợi mở (Inquiry) và các phương pháp khác.

Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

Thuyết giảng (Lecture): Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

Tham luận (Guest Lecture): Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

Các phương pháp khác (Others): Các phương pháp khác là những phương pháp chưa được đề cập ở trên như phương pháp minh họa (Demonstration).

1.8.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động khuyến khích sinh viên học bằng cách thực hiện. Chiến lược dạy học này cung cấp cơ hội để sinh viên thực hành. Điều này sẽ thúc đẩy sinh viên khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Kế toán áp dụng gồm : Trò chơi (game), thực tập/ thực tế (field trip), tranh luận (debates), và thảo luận (discussion).

Học tập dựa trên hoạt động thường được gọi là học tập dựa trên dự án (phương pháp này tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập độc lập và hợp tác). Sinh viên tiến bộ thông qua các hoạt động theo tốc độ và sở thích của riêng mình. Đồng thời, sinh viên chịu trách nhiệm về việc học tập của họ và đạt được các kỹ năng cộng tác và đàm phán suốt đời

Trò chơi (Game): Trò chơi là các hoạt động đầy thử thách, mô phỏng, hoặc các cuộc thi (cạnh tranh và hợp tác) được chơi theo một bộ quy tắc rõ ràng. Trò chơi cung cấp cho sinh viên cơ hội nâng cao kiến thức thực tế, ra quyết định và kỹ năng giao tiếp và được thiết kế để đạt được những kỳ vọng được xác định rõ ràng như làm việc theo nhóm, phát triển kỹ năng hoặc cải thiện giao tiếp. Quy tắc trò chơi giúp sinh viên nhận ra rằng quyết định của họ có ảnh hưởng như thế nào đến bản thân họ cũng như đến những người tham gia khác.

Thực tập, thực tế (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Tranh luận (Debates): Là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận để đưa ra những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy sinh viên phân tích các định nghĩa, quan điểm, dữ liệu về một đề tài và thảo luận với giáo viên. Từ đó, sinh viên có thể liên kết các quan điểm để hiểu được ý nghĩa của vấn đề.

1.8.3. Chiến lược dạy dựa vào nghệ thuật

Nghiên cứu về nghệ thuật giúp sinh viên phát triển các khía cạnh trí tuệ, sáng tạo, xã hội, cảm xúc và thể chất trong cuộc sống của họ. Kỹ năng giao tiếp được phát triển, từ đó thúc đẩy sự tự tin và phát triển sự sáng tạo trong tất cả các môn học. Theo chiến lược này, phương pháp đóng vai (Role Play) được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Kế toán.

Đóng vai (Role play): Là phương pháp mà người học giả định các vai trò khác nhau trong một tình huống học tập có tương tác giữa các cá nhân.

1.8.4. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích, và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của sinh viên. Những chiến lược này cũng được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo và độc lập cho sinh viên. Các phương pháp thuộc chiến lược này gồm giải quyết vấn đề (problem solving), tập kích não (brainstorming), và học theo tình huống (case study).

Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

Tập kích não (Brainstorming): Người học theo từng nhóm suy nghĩ cùng đưa ra ý tưởng.

Học theo tình huống (Case Study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

1.8.5. Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược dạy học tương tác giúp sinh viên trở nên năng động, có trách nhiệm và quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy các tương tác nhóm tích cực và có tính hợp tác, hành vi lắng nghe tôn trọng, và trọng lượng của cả hai mặt của một lập luận hoặc của một vấn đề nào đó. Trọng tâm của việc học tương tác là dạy học sinh tương tác thành công với nhau và chuyển những kỹ năng đó thành những tương tác hiệu quả trong xã hội. Học nhóm (Teamwork Learning) là một phương pháp được áp dụng theo chiến lược này cho chương trình đào tạo ngành Kế toán.

Học nhóm (Teamwork Learning): Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

1.8.6. Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu

Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. Sinh viên xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết vấn đề hoặc báo cáo các kết luận dựa trên các bằng chứng thu thập được. Chương trình đào tạo ngành Kế toán sử dụng phương pháp dự án nghiên cứu (Research Project) trong chiến lược này.

Dự án nghiên cứu (Research Project): Người học nghiên cứu một chủ đề nào đó liên quan đến môn học và viết báo cáo.

1.8.7. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ đóng vai trò quan trọng đối với môi trường học tập hiện đại. Áp dụng chiến lược này, các môn thuộc chương trình đào tạo ngành kế toán áp dụng rộng rãi phương pháp học trực tuyến (E-learning).

Học trực tuyến (E-learning): Là phương pháp mà ở đó giáo viên và sinh viên sử dụng các công cụ trực tuyến hỗ trợ cho quá trình dạy và học (cổng thông tin E-Learning của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng, Emodo, Peergrade,...).

1.8.8. Chiến lược tự học

Chiến lược tự học giúp sinh viên tiếp thu các kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động và độc lập trong việc học. Sinh viên có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, sinh viên có thể hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học. Phương pháp học theo chiến lược này được khoa Kế toán áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà dưới hình thức bài tập cuối chương.

Bài tập ở nhà (Work Assignment): Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

1.9 Chiến lược và phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Kế toán thiết kế và công bố cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Kế Toán áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá. Tùy thuộc vào chuẩn đầu ra và phương pháp dạy-học của từng học phần, các phương pháp đánh giá phù hợp được lựa chọn nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của sinh viên cũng như hiệu quả đạt được của tiến trình dạy và học.

Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT Kế toán gồm đánh giá sự tham gia trên lớp (in-class participation), bài tập (work assignment), thuyết trình (oral presentation), đánh giá hoạt động (performance test), kiểm tra viết (written exam), kiểm tra trắc nghiệm (multiple-choice exam), bảo vệ và thi vấn đáp (oral exam), viết báo cáo (written report), đánh giá làm việc nhóm (peer assessment), báo cáo thực tập/khóa luận tốt nghiệp (graduation report/thesis). Áp dụng các phương pháp đánh giá phi truyền thống khác nhau thúc đẩy mức độ tư duy cao của sinh viên trong việc học. Hoạt động học tập của sinh viên được đánh giá theo các phương pháp phi truyền thống bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá (rubrics) giúp sinh viên biết những gì họ được kỳ vọng trong mỗi tiêu chí đánh giá.

a) Đánh giá sự tham gia trên lớp (In-class participation): Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của họ. Việc đánh giá chuyên cần không còn thực hiện một cách độc lập mà được kết hợp với đánh giá việc phát biểu xây dựng bài giảng trong giờ học.

b) Đánh giá bài tập (Work Assignment): Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm.

c) Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation): Trong một số môn học thuộc CTĐT ngành Kế toán, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng có thể chuyển đổi (transferable skills) như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

d) Đánh giá hoạt động (Performance test): Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số hoạt động, kỹ thuật cụ thể theo các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

e) Kiểm tra viết (Written Exam): Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay đưa ra ý kiến cá nhân về những vấn đề chủ yếu liên quan đến các chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần.

f) Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam): Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

g) Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam): Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Thời gian đánh giá được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khóa học).

h) Viết Báo cáo (Written Report): Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

i) Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment): Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên.

j) Báo cáo thực tập/Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report/Thesis): Báo cáo thực tập tốt nghiệp hay khóa luận tốt nghiệp của sinh viên được đánh giá bởi giáo viên hướng dẫn và giáo viên phản biện bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá (rubrics).

1.10 Hệ thống tính điểm

Sinh viên theo học chương trình kế toán được đánh giá theo hệ thống tính điểm áp dụng thống nhất cho cả Trường Đại học Kinh tế được quy định bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.
- Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.
- Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Bảng 1.2. Hệ thống thang điểm của Trường Đại học Kinh Tế, Đại học Đà Nẵng

Phân loại		Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Giỏi	Từ 8.5 đến 10	A	4.0
	Khá	Từ 7.0 đến 8.4	B	3.0
	Trung bình	Từ 5.5 đến 6.9	C	2.0
	Trung bình yếu	Từ 4.0 đến 5.5	D	1.0
Không đạt	Kém	Nhỏ hơn 4.0	F	0

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Chương trình giảng dạy được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1 Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Kiến thức chung	50	0
II	Kiến thức khối ngành (kinh doanh)	30	0
III	Kiến thức ngành	33	20
Tổng số		113	20
		133	

Khối kiến thức chung: khối kiến thức chung (kiến thức đại cương) cung cấp cho sinh viên các kiến thức về kinh tế, quản lý và luật.

Khối kiến thức khối ngành (kinh doanh): cung cấp cho sinh viên các kiến thức kinh doanh và quản lý. Khối kiến thức này là những học phần chung cho tất cả các ngành kinh doanh ở Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng. Điều này tạo ra mối liên hệ liền mạch giữa CTĐT Kế toán và các ngành kinh doanh khác như ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, thương mại,...

Khối kiến thức ngành: trang bị cho sinh viên kế toán những kiến thức chuyên sâu để có thể thực hiện tốt công việc sau khi ra trường.

2.2. Danh sách các học phần

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tiết				Số tín chỉ
			Lý thuyết	Thực hành, thảo luận	Thực tập	Tổng	
I. Kiến thức chung							
1	SMT1001	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 1	24	6		30	2
2	SMT1002	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 2	45	0		45	3
3	SMT1003	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	45	0		45	3
4	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	24	6		30	2
5	LAW1001	Pháp luật đại cương	22	8		30	2
6	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	30	15		45	3
7	ENG1011	PRE-IELTS 1	45	0		45	3
8	ENG1012	PRE-IELTS 2	30	0		30	2
9	ENG1013	IELTS BEGINNERS 1	45	0		45	3
10	ENG1014	IELTS BEGINNERS 2	30	0		30	2
11	ENG2011	IELTS PRE-INTERMEDIATE 1	45	0		45	3
12	ENG2012	IELTS PRE-INTERMEDIATE 2	30	0		30	2
13	ENG2013	IELTS INTERMEDIATE 1	45	0		45	3
14	ENG2014	IELTS INTERMEDIATE 1	30	0		30	2
15	MIS1001	Tin học văn phòng	23	22		45	3
16	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	45	0		45	3
17	MGT1001	Kinh tế vi mô	40	5		45	3
18	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	30	15		45	3
19	MGT1002	Quản trị học	35	10		45	3
II. Kiến thức khối ngành							
26	ACC1001	Nguyên lý kế toán	30	15		45	3
27	MKT2001	Marketing căn bản	34	11		45	3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tiết				Số tín chỉ
			Lý thuyết	Thực hành, thảo luận	Thực tập	Tổng	
28	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	30	15		45	3
29	HRM2001	Hành vi tổ chức	30	15		45	3
30	STA2002	Thông kê kinh doanh và kinh tế	33	12		45	3
31	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	30	15		45	3
32	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	27	18		45	3
33	IBS2001	Kinh doanh quốc tế	36	9		45	3
34	LAW2001	Luật kinh doanh	30	15		45	3
35	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	12	33		45	3
III. Kiến thức ngành							
36	ACC2001	Kế toán tài chính 1	31	14		45	3
37	ACC2002	Kế toán quản trị	17	28		45	3
38	ACC2004	Kế toán hành chính sự nghiệp	30	15		45	3
39	ACC3001	Kế toán tài chính 2	35	10		45	3
40	ACC3008	Hệ thống thông tin kế toán	30	15		45	3
41	ACC3009	Kế toán quốc tế	31	14		45	2
42	BAN3003	Nghiệp vụ ngân hàng	30	15		45	3
43	MGT3001	Quản trị chiến lược	27	18		45	3
44	FIN3001	Tài chính quốc tế	22	23		45	3
45	FIN3002	Đầu tư tài chính	23	22		45	3
46	ACC3004	Phân tích tài chính doanh nghiệp	33	12		45	3
47	ACC3005	Kế toán công ty	30	15		45	3
48	ACC3007	Kế toán thuế	30	15		45	3
49	AUD3005	Kiểm toán	30	15		45	3
50	ACC3010	Thực hành kế toán	11	34		45	3
51	FIN3004	Tài chính công ty	21	24		45	3
52	ACC3002	Kế toán quản trị nâng cao	32	13		45	3
53	AUD3004	Kiểm soát nội bộ	34	11		45	3
54	ACC3095	Đề án môn học	30	0		30	3
55	BAN3004	Kế toán ngân hàng	30	15		45	3
56	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	17	13		30	2
58	ACC4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	0	60		60	4
60	ACC4002	Khóa luận tốt nghiệp	0	150		150	10

2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	CĐR 1	CĐR 2	CĐR 3	CĐR 4	CĐR 5	CĐR 6	CĐR 7	CĐR 8	CĐR 9	CĐR 10	CĐR 11	CĐR 12
I. Học phần chung toàn trường														
1	SMT1001	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 1	X	X	X			X						X
2	SMT1002	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 2	X				X	X		X		X	X	X
3	SMT1003	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	X				X	X			X		X	X

STT	Mã học phần	Tên học phần	C Đ R 1	C Đ R 2	C Đ R 3	C Đ R 4	C Đ R 5	C Đ R 6	C Đ R 7	C Đ R 8	C Đ R 9	C Đ R 10	C Đ R 11	C Đ R 12
4	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X					X					X	X
5	LAW1001	Pháp luật đại cương	X				X	X					X	X
6	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	X				X	X	X	X		X		X
7	ENG1011	PRE-IELTS 1					X	X	X		X	X		
8	ENG1012	PRE-IELTS 2					X		X		X	X		
9	ENG1013	IELTS BEGINNERS 1					X	X	X		X	X		
10	ENG1014	IELTS BEGINNERS 2						X	X		X	X		
11	ENG2011	IELTS PRE-INTERMEDIATE 1					X	X	X		X	X		
12	ENG2012	IELTS PRE-INTERMEDIATE 2							X		X	X		
13	ENG2013	IELTS INTERMEDIATE 1					X	X	X	X	X	X		X
14	ENG2014	IELTS INTERMEDIATE 2					X		X		X	X		X
15	MIS1001	Tin học văn phòng		X	X		X	X						
16	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	X						X		X			
17	MGT1001	Kinh tế vi mô	X										X	X
18	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	X		X		X	X	X		X	X		X
19	MGT1002	Quản trị học	X		X		X	X	X		X	X		X
II. Học phần chung khối ngành														
26	ACC1001	Nguyên lý kế toán	X	X	X		X	X			X	X	X	X
27	MKT2001	Marketing căn bản	X				X	X			X	X		X
28	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	X	X	X		X	X				X	X	X
29	HRM2001	Hành vi tổ chức	X		X		X	X			X	X	X	X
30	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	X		X		X	X		X	X	X	X	X
31	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	X		X		X	X	X		X	X		X
32	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	X	X	X		X	X	X		X	X		X
33	IBS2001	Kinh doanh quốc tế	X				X				X			
34	LAW2001	Luật kinh doanh	X				X	X					X	X
35	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh		X			X	X	X		X	X		X
III. Học phần ngành														
36	ACC2001	Kế toán tài chính 1	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
37	ACC2002	Kế toán quản trị	X	X		X	X	X	X		X	X		
38	ACC2004	Kế toán hành chính sự nghiệp	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X
39	ACC3001	Kế toán tài chính 2	X	X	X	X	X			X		X	X	X
40	ACC3008	Hệ thống thông tin kế toán	X	X		X	X	X	X	X	X	X		X
41	ACC3009	Kế toán quốc tế	X	X	X	X	X		X		X	X	X	X

STT	Mã học phần	Tên học phần	C Đ R 1	C Đ R 2	C Đ R 3	C Đ R 4	C Đ R 5	C Đ R 6	C Đ R 7	C Đ R 8	C Đ R 9	C Đ R 10	C Đ R 11	C Đ R 12
42	BAN3003	Nghiệp vụ ngân hàng	X		X		X	X			X		X	X
43	MGT3001	Quản trị chiến lược	X	X	X		X	X	X		X	X		
44	FIN3001	Tài chính quốc tế	X	X	X		X	X	X		X	X		X
45	FIN3002	Đầu tư tài chính	X				X			X		X		
46	ACC3004	Phân tích tài chính doanh nghiệp	X	X	X		X	X	X		X	X		X
47	ACC3005	Kế toán công ty	X	X	X		X	X	X		X	X		X
48	ACC3007	Kế toán thuế	X	X	X	X	X	X					X	X
49	AUD3005	Kiểm toán	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X
50	ACC3010	Thực hành kế toán	X	X		X	X		X	X	X	X		X
51	FIN3004	Tài chính công ty	X	X	X		X	X	X					
52	ACC3002	Kế toán quản trị nâng cao	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X
53	AUD3004	Kiểm soát nội bộ	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X
54	ACC3095	Đề án môn học	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X
55	BAN3004	Kế toán ngân hàng	X	X		X	X	X	X		X	X		X
56	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
58	ACC4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X
60	ACC4002	Khóa luận tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X

2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy

Chương trình giảng dạy thể hiện rõ qua lộ trình học của chuyên ngành kế toán như sau:

Bước 1	Bước 2	Bước 3	Bước 4	Bước 5	Bước 6
[MKT2001] Marketing căn bản (3)					Thực tập tốt nghiệp (10): Chọn 1 trong 2 hình thức
[MGT1001] Kinh tế vi mô (3)	[IBS2001] Kinh doanh quốc tế (3)	[FIN3004] Tài chính công ty (3)			
	[FIN2001] Thị trường và các định chế tài chính (3)	[FIN3001] TC: Tài chính quốc tế (3)			
[ECO1001] Kinh tế vĩ mô (3)		[FIN3002] TC: Đầu tư tài chính (3)			
	[BAN3003] TC: Nghiệp vụ ngân hàng (3)				
[MGT1002] Quản trị học (3)	[MGT2002] Nhập môn kinh doanh (3)	[MGT3001] TC: Quản trị chiến lược (3)			
	[HRM2001] Hành vi tổ chức (3)				
	[TOU1001] Giao tiếp trong kinh doanh (3)				
[MIS1001] Tin học văn phòng (3)	[MIS2002] Hệ thống thông tin quản lý (3)				
[LAW1001] Pháp luật đại cương (2)	[LAW2001] Luật kinh doanh (3)				
[MAT1001] Toán ứng dụng trong kinh tế (3)	[STA2002] Thống kê kinh doanh và kinh tế (3)				
[SMT1001] Các nguyên lý cơ bản CN Mác – Lê Nin 1 (2)	[SMT1002] Các nguyên lý cơ bản CN Mác – Lê Nin 2 (3)	[SMT1003] Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam (3)			[ACC4001] Báo cáo thực tập tốt nghiệp (4) và học bổ sung các môn tự chọn (6) [ACC4002] Khóa luận tốt nghiệp (10)
	[SMT1004] Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)				
[ENG1011] PRE-IELTS1 (3), [ENG1012] PRE-IELTS2 (2)	[ENG1013] IELTS BEGINNERS 1 (2) [ENG1014] IELTS BEGINNERS 2 (3)	[ENG2011] IELTS PRE-INTERMEDIATE 1 (3), [ENG2012] IELTS PRE-INTERMEDIATE 2 (2)	[ENG2013] IELTS INTERMEDIATE 1 (2), [ENG2014] IELTS INTERMEDIATE 2 (3)	[ENG3011] IELTS UPPER INTERMEDIATE 1 (2), [ENG3012] IELTS UPPER-INTERMEDIATE 2 (2), [ENG3013] IELTS UPPER-INTERMEDIATE 3 (2), [ENG3014] IELTS UPPER-INTERMEDIATE 4 (2)	
				[ENG3001] Tiếng Anh kinh doanh (3)	
	[ACC1001] Nguyên lý kế toán (3)	[ACC2001] Kế toán tài chính 1 (3)	[ACC3008] Hệ thống thông tin kế toán (3)		
			[ACC3005] Kế toán công ty (3)		
			[AUD3004] TC: Kiểm soát nội bộ (3)		
			[ACC3001] Kế toán tài chính 2 (3)		
			[ACC3007] Kế toán thuế (3)		
			[ACC3004] Phân tích tài chính DN (3)		
			[AUD3005] Kiểm toán (3)		
			[ACC3009] TC: Kế toán quốc tế (2)		
			[ACC3010] Thực hành kế toán (3)		
			[ACC3002] TC: Kế toán quản trị nâng cao (3)		
		[ACC2002] Kế toán quản trị (3)			[ACC3095] Đề án môn học (2)
		[ACC2004] Kế toán HCSN (3)			
		[BAN3004] TC: Kế toán ngân hàng (3)			
		[RMD3001] TC: Phương pháp NCKH (2)			

Ghi chú: TC: Học phần tự chọn

Trong dấu [.....]: Mã học phần. Trong dấu {.....}: Thêm điều kiện học phần học trước. Trong dấu (.....): Số tín chỉ

2.5. Mô tả các học phần

I. Kiến thức chung

01. SMT1001 Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, phần 1 (triết học)

Học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, phần 1 (triết học) cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về triết học Mác- Lênin, giúp cho người học những hiểu được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật, chủ nghĩa duy vật lịch sử. Học phần có vai trò quan trọng trong việc tạo lập kiến thức nền tảng cho người học, rèn luyện tư duy để phát triển kỹ năng. Mục đích của học phần này hướng tới việc trang bị thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận của triết học Mác - Lênin, giúp cho người học có quan niệm đúng đắn về xã hội, về con người. Thông qua những nội dung của triết học Mác – Lênin, học phần giúp cho người học có phương pháp giải quyết được những vấn đề do thực tiễn đặt ra.

02. SMT1002 Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin 2

Học phần được kết cấu thành 2 phần chính là học thuyết của chủ nghĩa Mác Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin về chủ nghĩa xã hội. Học thuyết của chủ nghĩa Mác Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn là tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền. Lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin về chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của phương thức cộng sản chủ nghĩa.

03. SMT1003 Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần giúp cho sinh viên hiểu rõ sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, đường lối của Đảng về cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa đặc biệt là thời kỳ đổi mới; định hướng cho sinh viên phấn đấu theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng; nâng cao ý thức trách nhiệm công dân trước trước xã hội, chấp hành chủ trương, pháp luật của Đảng và nhà nước. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên có cơ sở vận dụng kiến thức chuyên ngành để giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội ... theo đường lối, chính sách của Đảng.

04. SMT1004 Tư tưởng Hồ Chí Minh

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh lịch sử - xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH;.... Trên cơ sở đó góp phần giúp sinh viên hình thành lập trường khoa học và cách mạng, kiên định con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lựa chọn.

05. LAW1001 Pháp luật đại cương

Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và Pháp luật. Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Những vấn đề chung về Nhà nước và pháp luật như Bộ máy nhà nước, Quy phạm pháp luật và Quan hệ pháp luật, Vi phạm pháp luật... Ngoài ra, học phần cũng cung cấp cho người học một số kiến thức cơ bản về phòng chống tham nhũng.

06. TOU1001 Giao tiếp kinh doanh

Học phần được thiết kế nhằm hướng đến việc cung cấp những kiến thức nền tảng căn bản của nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh; cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng cơ bản của giao tiếp để người học có khả năng thực hành giao tiếp trong kinh doanh một cách hiệu quả, có đạo đức và đúng pháp luật; cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc: từ khi phỏng vấn cho đến khi hoà nhập vào môi trường làm việc, kết hợp với những nghiệp vụ hành chính văn phòng căn bản. Học phần gồm 12 chương, mỗi một chương đều có đầy đủ các phần như mục tiêu chương, nội dung chương, tình huống thực tế, bài tập tình huống, tóm tắt chương và câu hỏi ôn tập.

07. ENG1011 PRE-IELTS 1

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 3 kỹ năng: Nghe, Nói, và Đọc. Nội dung học phần được trình bày trong 10 unit, mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu; các kỹ năng về đọc; các kiến thức về văn hóa; các kỹ năng giao tiếp trong những tình huống thông thường.

08. ENG1012 PRE-IELTS 2

Học phần này được thiết kế tập trung vào các điểm ngữ pháp tiếng Anh cơ bản. Nội dung học phần được trình bày trong 10 unit, mỗi unit gồm các bài học về kỹ năng ngữ pháp, bao gồm phần bài giảng của giáo viên ở lớp cùng với phần bài giáo viên hướng dẫn sinh viên tự học ở nhà.

09. ENG1013 IELTS BEGINNERS 1

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 3 kỹ năng: Nghe, Nói, và Đọc cùng với các chủ đề từ vựng. Nội dung học phần được trình bày trong 10 bài học, mỗi bài học cung cấp vốn từ vựng theo chủ đề cụ thể, các kiến thức về văn hóa, và luyện các kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, giao tiếp theo nhiều tình huống khác nhau trong cuộc sống.

10. ENG1014 IELTS BEGINNERS 2

IELTS BEGINNERS 2 được thiết kế để ôn lại các thì của động từ và giới thiệu những điểm ngữ pháp ở cấp độ tiền trung cấp. Nội dung học phần được trình bày trong 14 unit, mỗi unit gồm các bài học về ngữ pháp, bao gồm phần bài giảng của giáo viên ở lớp cùng với phần bài giáo viên hướng dẫn sinh viên tự học, luyện tập ở nhà.

11. ENG2011 IELTS PRE-INTERMEDIATE 1

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 3 kỹ năng: Nghe, Nói, và Đọc. Nội dung học phần được trình bày trong 8 unit, mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu; các kỹ năng về đọc; các kỹ năng giao tiếp trong những tình huống cụ thể.

12. ENG2012 IELTS PRE-INTERMEDIATE 2

Học phần này cung cấp và hướng dẫn các kỹ thuật viết các câu, câu chủ đề, đoạn văn, viết về các sơ đồ.

13. ENG2013 IELTS INTERMEDIATE 1

IELTS Intermediate 1 là học phần nhằm mục đích giúp người học hệ thống lại các dạng bài tập thường gặp trong một bài thi IELTS. Mỗi đơn vị bài học gồm phần hướng dẫn kỹ thuật làm bài kèm các bài tập thực hành, củng cố tại lớp và phần đề xuất tài liệu tự học thêm ngoài giờ học ở lớp. Học phần cung cấp những từ vựng cần thiết cho bài thi IELTS giúp sinh viên xây dựng vốn từ vựng hỗ trợ khi làm bài thi Nghe, Đọc, Viết.

14. ENG2014 IELTS INTERMEDIATE 2

IELTS Intermediate 2 là học phần nhằm mục đích giúp người học hệ thống các dạng bài viết bao gồm Task 1 và Task 2 thường gặp trong một bài thi IELTS. Mỗi đơn vị bài học gồm phần hướng dẫn kỹ thuật làm bài kèm các bài tập thực hành, củng cố tại lớp và phần đề xuất tài liệu tự học thêm ngoài giờ học ở lớp. Học phần cung cấp những từ vựng cần thiết cho bài thi Viết IELTS giúp sinh viên bài văn (essays) trong phần viết Task 1 và Task 2.

15. MIS1001 Tin học văn phòng

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức: về mạng máy tính, an toàn và bảo mật thông tin của cá nhân và doanh nghiệp, đồng thời cập nhật các xu hướng công nghệ thông tin hiện đại cho người học. Học phần cũng trang bị cho người học các kỹ năng: tổ chức công việc cá nhân; làm việc nhóm; lưu trữ, quản lý và khai thác dữ liệu trên môi trường mạng trực tuyến. Kỹ năng sử dụng các phần mềm thông dụng trong công tác văn phòng như: xử lý văn bản nâng cao với MS. Word, sử dụng bảng tính nâng cao với MS. Excel, sử dụng trình chiếu MS. Powerpoint. Các kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả trong hoạt động chuyên môn các chuyên ngành kinh tế và quản lý.

16. MAT1001 Toán ứng dụng trong kinh tế

Học phần Toán ứng dụng trong kinh tế cung cấp cho sinh viên các công cụ toán học cơ bản bao gồm: hàm số, dãy số, chuỗi số, ma trận, hệ phương trình, hệ bất phương trình, vi tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân, và các ứng dụng của các công cụ toán này trong việc giải thích, phân tích và giải quyết các vấn đề quan trọng trong kinh tế và kinh doanh. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên hiểu rõ bản chất, ý nghĩa của hệ thống các công cụ toán học cơ bản bao gồm lý thuyết ma trận, hệ phương trình, đạo hàm, tích phân, ... là nền tảng để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế và kinh doanh. Bên cạnh đó, học phần cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng ứng dụng các công cụ toán học hữu dụng để giải thích bản chất, mô hình hóa và giải quyết các vấn đề thực tiễn dưới góc độ logic toán học, đồng thời giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá các kết quả đạt được, sau đó vận dụng vào các hiện tượng kinh tế và kinh doanh.

17. MGT1001 Kinh tế vi mô

Nội dung môn học gồm 8 chương, giới thiệu những vấn đề cơ bản về kinh tế và kinh tế học. Kinh tế vi mô nghiên cứu quyết định lựa chọn của người mua và người bán và xem xét tác động thuế ảnh hưởng đến người mua và người bán. Sau đó, tách riêng nghiên cứu quyết định lựa chọn của người mua, tiếp theo nghiên cứu quyết định lựa chọn của người bán. Từ đó xem xét quyết định lựa chọn của người mua và người bán theo từng hình thái thị trường gồm thị trường cạnh tranh hoàn hảo; độc quyền; độc quyền nhóm; và cạnh tranh độc quyền.

18. ECO1001 Kinh tế vĩ mô

Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu cách thức xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm trong quá trình sản xuất và phân phối nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của con người. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế học vĩ mô. Bao gồm: Những nguyên lý cơ bản của kinh tế học; Các biến số cơ bản của kinh tế vĩ mô; Tăng trưởng kinh tế và cách thức tạo ra sản lượng của nền kinh tế; Tổng cung, tổng cầu; thất nghiệp và lạm phát; Làm rõ cơ chế hoạt động của thị trường vốn vay, thị trường lao động, thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối... trong dài hạn. Học phần giúp sinh viên hiểu được các biến động kinh tế và cơ chế cân bằng của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn cũng như tác động của các chính sách đối với nền kinh tế.

19. MGT1002 Quản trị học

Nhà quản trị ở bất kỳ tổ chức nào (kinh doanh, phi kinh doanh) và ở bất cứ lĩnh vực nào (nguồn nhân lực, sản xuất, tài chính, marketing...) đều thực thi hoạt động quản trị thông qua tiến trình, bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra. Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ công việc nhà quản trị thực hiện tiến trình quản trị để đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trong bối cảnh môi trường mà nó hoạt động.

II. Kiến thức khối ngành

26. ACC1001 Nguyên lý kế toán

Dữ liệu kế toán là cơ sở để đề ra các quyết định trong bất kỳ tổ chức nào. Vì vậy, có được những kiến thức và hiểu biết cơ bản về kế toán trên phương diện lý thuyết cũng như ứng dụng có ý nghĩa quan trọng đối với nhiều người hành nghề trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các nguyên tắc và áp dụng của kế toán tài chính để họ có thể hiểu được dữ liệu kế toán được xử lý và sử dụng như thế nào trong việc đề ra các quyết định trong các doanh nghiệp. Nội dung chính của học phần bao gồm cân bằng kế toán và quy trình (xử lý thông tin) kế toán, phương pháp kế toán các yếu tố cơ bản của quá trình kinh doanh, công việc kế toán cuối kỳ, và trình bày các yếu tố cơ bản trên các báo cáo tài chính.

27. MKT2001 Marketing căn bản

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về marketing và các nguyên lý thực hành marketing trong môi trường kinh doanh hiện đại. Môn học tập trung vào một số vấn đề căn bản của marketing gồm: khái niệm marketing và các khái niệm liên quan nhu cầu khách hàng, thị trường;

phân tích cơ hội thị trường; môi trường marketing, phân tích cạnh tranh, thị trường, nhu cầu và hành vi khách hàng; các hoạt động marketing trong doanh nghiệp: chiến lược marketing, phát triển sản phẩm, định giá, phân phối, bán hàng, quảng cáo và khuyến mãi.

28. MIS2002 Hệ thống thông tin quản lý

Học phần giới thiệu cho sinh viên vai trò của thông tin trong việc hỗ trợ các hoạt động kinh doanh, quản lý ra quyết định và xây dựng chiến lược của tổ chức; tầm quan trọng của hệ thống thông tin quản lý trong xu thế kinh doanh toàn cầu; hạ tầng công nghệ thông tin và việc ứng dụng hệ thống thông tin trong thời đại số; qui trình phát triển hệ thống thông tin; các vấn đề đạo đức và xã hội trong hệ thống thông tin; các vấn đề an toàn và bảo mật hệ thống thông tin; việc xây dựng và thực hiện các dự án phát triển hệ thống thông tin.

29. HRM2001 Hành vi tổ chức

Học phần Hành vi tổ chức được thiết kế 8 chương; Ngoài chương tổng quan, chương 2 đến chương 4 đề cập đến hành vi của cá nhân trong tổ chức gồm thái độ, sự thỏa mãn trong công việc, tính cách và giá trị, nhận thức và việc ra quyết định của cá nhân; Chương 5 xem xét vấn đề động lực và tạo động lực; Chương 6 bàn đến nhóm và hành vi cá nhân trong nhóm; Chương 7 và 8 bàn về giao tiếp trong tổ chức và văn hóa tổ chức. Học phần thiết kế nhằm giúp người học: nhận biết và phát hiện được hành vi của cá nhân, hành vi nhóm; Biết sử dụng các kiến thức đã học để đánh giá đặc điểm, quản lý các hành vi của bản thân; Xây dựng mối quan hệ như gắn kết, tạo động cơ, đồng cảm, chia sẻ trong nhóm qua đó tạo dựng các mối quan hệ của bản thân với đồng nghiệp, các nhà quản lý, cấp dưới và với khách hàng; Tham gia tích cực và hiệu quả vào hoạt động của tổ chức, có khả năng xử lý các mối quan hệ trong tổ chức một cách chuyên nghiệp, tôn trọng người khác và ra quyết định phù hợp với đạo lý.

30. STA2002 Thống kê kinh doanh và kinh tế

Học phần cung cấp một cách có hệ thống kiến thức và rèn luyện kỹ năng về việc ứng dụng các phương pháp thống kê nhằm thu thập, tổ chức, trình bày, phân tích và diễn giải dữ liệu về các hiện tượng kinh tế và kinh doanh. Các chủ đề của học phần bao gồm: giới thiệu các ứng dụng của thống kê và các thuật ngữ chuyên môn, mô tả tóm tắt dữ liệu, biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất, lấy mẫu và ước lượng các tham số của tổng thể từ dữ liệu mẫu, kiểm định các giả thuyết về tổng thể, phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng, phân tích dữ liệu thời gian, phương pháp tính các chỉ số, dự đoán tương lai của các hiện tượng, phân tích phương sai trên các mô hình thiết kế thực nghiệm.

31. FIN2001 Thị trường và các định chế tài chính

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các thành phần chủ yếu và mối quan hệ giữa các thành phần này trong hệ thống tài chính. Cụ thể, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức nền tảng về thị trường tài chính, bao gồm thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu và thị trường chứng khoán phái sinh. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu đến người học các định chế tài chính, bao gồm ngân hàng thương mại và các định chế tài chính phi ngân hàng. Ngoài ra, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về lãi suất - một yếu tố quan trọng của thị trường tài chính và kiến thức cơ bản về hoạt động của ngân hàng trung ương.

32. MGT2002 Nhập môn kinh doanh

Nhập môn kinh doanh là học phần được xây dựng nhằm cung cấp cho người học những khái niệm, nội dung cơ bản về cách thức hình thành và quản lý một doanh nghiệp. Đối với sinh viên thuộc các ngành kinh doanh, học phần nhập môn kinh doanh cung cấp những khái niệm cơ bản đầu tiên, tạo nền tảng kiến thức để sinh viên tiếp tục học các môn học về quản trị và kinh doanh chuyên sâu. Đối với sinh viên không thuộc các ngành kinh doanh, học phần nhập môn kinh doanh cung cấp cho sinh viên các kiến thức nền tảng cơ bản về kinh doanh, để cho dù tốt nghiệp bất cứ ngành nào, lĩnh vực nào, người học cũng có đủ kiến thức cơ bản để khởi nghiệp và quản lý một tổ chức kinh doanh nhỏ. Nội dung môn học gồm 6 chương, chương 1 giới thiệu chung về kinh doanh, doanh nghiệp, môi trường kinh doanh và vấn đề về đạo đức kinh doanh cũng như trách nhiệm xã hội. Chương 2 giới thiệu những kiến thức cơ bản về lựa chọn loại hình doanh nghiệp, đồng thời khơi dậy tinh thần doanh

ng nghiệp và doanh nhân. Các chương tiếp theo tập trung giới thiệu những kiến thức cơ bản về 4 hoạt động chính của doanh nghiệp là quản trị sản xuất, quản trị nguồn nhân lực, quản trị marketing và hoạt động kế toán.

33. IBS2001 Kinh doanh quốc tế

Các nhà quản lý và doanh nghiệp khi kinh doanh quốc tế sẽ đối mặt với sự khác biệt về kinh tế chính trị và văn hóa. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh quốc tế sẽ đối mặt với chính sách phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài của nước sở tại trong thương mại và đầu tư. Môn học này sẽ giúp người học kiến thức về sự khác biệt giữa các quốc gia, động cơ và nội dung của các chính sách thương mại và đầu tư quốc tế và cách thức mà các doanh nghiệp giải quyết các cơ hội và thách thức này.

34. LAW2001 Luật kinh doanh

Luật kinh doanh là học phần giúp sinh viên nắm vững quy định pháp luật và nhận thức rõ hơn về vai trò của các loại hình doanh nghiệp, các chủ thể kinh doanh, hợp đồng cũng như phá sản doanh nghiệp; xác định được vị trí, vai trò của các thiết chế có sự ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế ở nước ta. Học phần trình bày những vấn đề cơ bản về chủ thể kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam, các quy định về hợp đồng; các quy định về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại; và các quy định về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

35. ENG3001 Tiếng Anh kinh doanh

Tiếng Anh kinh doanh là môn tiếng Anh tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ phù hợp cho sinh viên ở trình độ trung cấp. Học phần này bao gồm các nội dung được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu của sinh viên muốn học “kinh doanh” thông qua ngôn ngữ và thực hiện các tác nghiệp kinh doanh quen thuộc bằng tiếng Anh. Học phần này bao quát những vấn đề quan trọng trong kinh doanh như thị trường, xây dựng thương hiệu, đặt hàng, tiếp nhận và xử lý đơn đặt hàng, thương lượng, giao tiếp thư từ. Ngoài ra, sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng như: hội họp, báo cáo kinh doanh thông qua diễn giải đồ thị và kỹ năng thương lượng. Học phần này còn cung cấp cho người học các khái niệm cơ bản về kinh doanh thương mại, và các bài học thuật về chủ đề : khởi nghiệp, xây dựng thương hiệu, điều tra thị trường.

III. Kiến thức ngành, chuyên ngành

36. ACC2001 Kế toán tài chính 1

Học phần này nhằm giúp sinh viên phát triển kiến thức và áp dụng được các phương pháp, các nguyên tắc kế toán trong thực tiễn công tác kế toán ở các doanh nghiệp. Sinh viên được trang bị kiến thức nền tảng bao gồm các nguyên tắc, các phương pháp kế toán, các quy định về luật pháp để hiểu được quy trình ghi nhận, đo lường, phân loại các yếu tố trên báo cáo tài chính.

37. ACC2002 Kế toán quản trị

Học phần giúp người học hiểu sâu sắc bản chất, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán quản trị. Cụ thể học phần cung cấp các nội dung về các cách phân loại chi phí, các phương pháp tính giá, lập dự toán và kiểm soát chi phí, phân tích chi phí trong quan hệ với sản lượng và lợi nhuận, và phân tích thông tin thích hợp hỗ trợ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.

38. ACC2004 Kế toán hành chính sự nghiệp

Học phần này giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản liên quan đến tài chính công và cơ chế quản lý tài chính công, Ngân sách Nhà nước và quản lý ngân sách Nhà nước. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên đặc điểm hoạt động và đặc điểm tài chính của đơn vị hành chính sự nghiệp, nội dung hoạt động tài chính của đơn vị hành chính sự nghiệp về lập, chấp hành và quyết toán ngân sách; nội dung và quy trình kế toán các hoạt động tại đơn vị hành chính sự nghiệp như hoạt động hành chính sự nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; quy trình và cách lập báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán của đơn vị hành chính sự nghiệp.

39. ACC3001 Kế toán doanh nghiệp phần 2

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đầu tư tài chính, các hoạt động bằng ngoại tệ, thuê tài sản và hoạt động xây dựng, trên cơ sở đó sinh viên có thể vận dụng tốt các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán trong đo lường, ghi nhận và thông tin về các giao dịch liên quan đến các lĩnh vực trên tại doanh nghiệp. Đồng thời sinh viên cũng nắm rõ được nguyên tắc, thủ tục trong việc lập và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính.

40. ACC3008 Hệ thống thông tin kế toán

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin nói chung và hệ thống thông tin kế toán nói riêng; mối quan hệ giữa hệ thống thông tin kế toán với các hệ thống thông tin khác trong một doanh nghiệp; quá trình tạo lập thông tin kế toán, từ giai đoạn thu thập thông tin ban đầu đến tổ chức dữ liệu của hệ thống thông tin kế toán; các nguyên tắc thiết kế bộ mã các đối tượng kế toán; nhận diện những rủi ro và các biện pháp kiểm soát hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện tin học hóa. Bên cạnh đó, học phần cung cấp những kiến thức về tổ chức thông tin kế toán theo cách tiếp cận chu trình. Ngoài ra, học phần cũng trang bị những kỹ năng để thao tác được những công việc kế toán trong điều kiện kế toán thủ công cũng như trên phần mềm kế toán; những kiến thức và kỹ năng để đánh giá được một hệ thống thông tin kế toán và đề xuất hoàn thiện một hệ thống thông tin kế toán hiện có.

41. ACC3009 Kế toán quốc tế

Học phần này giúp sinh viên mô tả được đặc điểm hệ thống kế toán của các quốc gia điển hình và phân loại hệ thống kế toán trên phạm vi quốc tế. Học phần cũng cung cấp những nội dung cơ bản của hệ thống các chuẩn mực kế toán quốc tế, tập trung vào chuẩn mực về khuôn mẫu lý thuyết cũng như các chuẩn mực kế toán quốc tế cốt lõi trong yêu cầu về đo lường, ghi nhận và trình bày báo cáo tài chính phục vụ cho công tác kế toán tại các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Kết quả, sinh viên có thể đối chiếu, so sánh chuẩn mực kế toán Việt Nam với chuẩn mực kế toán quốc tế cốt lõi. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên đánh giá mức độ hài hòa chuẩn mực kế toán Việt Nam với Chuẩn mực kế toán quốc tế ở cấp độ cơ bản và đồng thời gợi ý một số định hướng về việc hài hòa/ hội tụ với chuẩn mực kế toán quốc tế.

42. BAN3003 Nghiệp vụ ngân hàng

Học phần giúp sinh viên hiểu rõ về định chế NHTM, phân biệt loại hình NHTM với các định chế tài chính khác trong nền kinh tế; nắm vững các nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh của NHTM, qua đó có khả năng quan hệ, đánh giá, lựa chọn, mua và sử dụng các dịch vụ của NHTM: dịch vụ tiền gửi, dịch vụ tín dụng, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ tài chính khác. Học phần cũng giới thiệu những vấn đề cơ bản về NHTW, giúp sinh viên giải thích được cách thức tác động của NHTW đối với hoạt động của NHTM. Ngoài ra học phần góp phần giúp sinh viên phát triển khả năng nghiên cứu, thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm; rèn luyện tính chuyên cần, trung thực; gây dựng, củng cố đạo đức và ý thức trách nhiệm nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội với cộng đồng.

43. MGT3001 Quản trị chiến lược

Quản trị chiến lược đề cập đến cách thức ra các quyết định nhằm duy trì hiệu suất dài hạn của tổ chức. Học phần giúp sinh viên hiểu sâu sắc các khái niệm về các quyết định chiến lược, các chiến lược, tư duy chiến lược, lợi thế cạnh tranh, năng lực cạnh tranh và các khái niệm liên quan đến quản trị chiến lược. Học phần cũng cung cấp những nội dung cơ bản của quản trị chiến lược trong tổ chức: viễn cảnh sứ mệnh, nghiên cứu môi trường, phân tích bên trong tổ chức, các loại chiến lược trong tổ chức kinh doanh và tổ chức thực hiện chiến lược; nghiên cứu công ty trong mối quan hệ với các bên hữu quan, trong môi trường biến đổi hình thành tư duy chiến lược cho các nhà quản trị; các bối cảnh môi trường bên ngoài, bên trong xây dựng các chiến lược hữu hiệu và tổ chức thực hiện chiến lược.

44. FIN3001 Tài chính quốc tế

Nội dung chính của học phần tập trung vào tác động của tỷ giá hối đoái lên hoạt động của các công ty đa quốc gia và các chiến lược phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái. Ngoài ra, học phần cũng nghiên cứu mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau trong lĩnh vực tiền tệ và chính sách vĩ mô giữa các quốc gia, như: lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán quốc tế và hợp tác quốc tế trong

lĩnh vực tài chính - tiền tệ - ngân hàng. Lý thuyết về đầu tư nước ngoài, bao gồm đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp, quản trị vốn quốc tế cũng được trình bày và phân tích trong học phần này. Bên cạnh đó, học phần cung cấp những ví dụ thực tế cụ thể, những bài tập ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng tư duy, phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quản lý và trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

45. FIN3002 Đầu tư tài chính

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về đầu tư tài chính, trên cơ sở đó có thể tiếp cận với quản trị đầu tư tài chính hiện đại. Người học sẽ được trang bị những kiến thức nền tảng về các lý thuyết đầu tư, hiểu được một cách toàn diện quan hệ rủi ro-lợi tức, các mô hình định giá tài sản tài chính cũng như nghiên cứu những phát triển gần đây trong quản trị danh mục đầu tư tài chính. Học phần cũng cung cấp những kiến thức về các công cụ tài chính được sử dụng trong đầu tư và quản trị rủi ro.

46. ACC3004 Phân tích tài chính doanh nghiệp

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sử dụng thông tin trong báo cáo tài chính và các thông tin liên quan khác có liên quan để đánh giá tình trạng tài chính và định giá doanh nghiệp. Cụ thể, học phần này giúp sinh viên hiểu biết về thông tin cung cấp trong báo cáo tài chính và các tài liệu liên quan khác cũng như các kỹ thuật phân tích tài chính và định giá doanh nghiệp. Từ đó, sinh viên có khả năng phân tích cấu trúc tài chính, phân tích hiệu quả, rủi ro kinh doanh và định giá các doanh nghiệp. Cuối cùng, sinh viên có thể đưa ra những khuyến cáo hợp lý cho các đối tượng quan tâm dựa vào kết quả phân tích. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng ứng dụng linh hoạt các kỹ thuật phân tích tài chính vào các tình huống cụ thể, kỹ năng phán đoán để đưa ra những khuyến cáo tài chính hợp lý dựa trên kết quả phân tích.

47. ACC3005 Kế toán công ty

Kế toán công ty là học phần nối tiếp của các học phần kế toán tài chính. Học phần này trước hết cung cấp những kiến thức cơ bản về đặc điểm pháp lý của các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt nhấn mạnh đến công ty cổ phần. Bản chất và nội dung kế toán các vấn đề cốt lõi của công ty cổ phần như kế toán cổ phiếu, trái phiếu công ty, kế toán hợp nhất kinh doanh, lập báo cáo tài chính hợp nhất trong các tập đoàn kinh tế. Sau cùng, vấn đề công bố thông tin tài chính trong các công ty cổ phần được đề cập trọng tâm và cơ bản.

48. ACC3007 Kế toán thuế

Học phần này cung cấp những kiến thức liên quan đến kế toán các loại thuế chủ yếu như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân. Học phần nhấn mạnh đến nguyên tắc tính, phản ánh và lập báo cáo thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân cũng như ứng dụng các nguyên tắc này trong các doanh nghiệp.

49. AUD3005 Kiểm toán

Nội dung học phần gồm 8 chương, chia làm 2 phần. Phần 1 (chương 1-4) cung cấp những kiến thức nền tảng về kiểm toán nói chung. Phần 2 (chương 5-8) đề cập đến những nội dung cơ bản trong ba giai đoạn của quy trình kiểm toán Báo cáo tài chính.

50. ACC3010 Thực hành kế toán

Học phần tạo điều kiện cho sinh viên vận dụng những kiến thức kế toán đã được học vào thực hành trong một doanh nghiệp cụ thể. Sinh viên được chia thành từng nhóm, đóng vai trò như các nhân viên kế toán trong một doanh nghiệp. Sinh viên học cách lập, kiểm tra, tổ chức chứng từ; tổ chức sổ và ghi sổ kế toán, cũng như lập báo cáo tài chính và thuế. Học phần này giúp cho sinh viên không những trau dồi kiến thức kế toán mà còn giúp sinh viên trang bị các kỹ năng và yêu cầu chuyên môn cần thiết trước khi tiếp cận thực tế.

51. FIN3004 Tài chính công ty

Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản tài chính công ty nhằm đáp ứng nhu cầu nhận thức, phân tích, đánh giá và quản lý hoạt động tài chính của công ty. Nội dung kiến thức chính của học phần gắn liền các quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia cổ tức. Học phần cũng cung cấp các kiến thức nền tảng về giá trị của tiền theo thời gian, dòng tiền chiết khấu, quan hệ doanh lợi và rủi ro cũng như các kiến thức có tính tổng hợp như báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính của công ty.

52. ACC3002 Kế toán quản trị nâng cao

Học phần Kế toán quản trị nâng cao cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về kế toán quản trị, đặc biệt là giới thiệu về các công cụ kế toán quản trị hiện đại, trong đó có các công cụ kế toán quản trị chiến lược. Trong học phần này, các công cụ tính giá tiên tiến như tính giá dựa trên hoạt động, tính giá dựa trên vòng đời sản phẩm, chi phí mục tiêu... Các công cụ kế toán quản trị chuyên sâu để đánh giá trách nhiệm quản lý, đánh giá thành quả của doanh nghiệp cũng như những vấn đề liên quan đến phát triển bền vững. Ở học phần này, người học đặc biệt được rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết các tình huống kiểm toán thực tế.

53. AUD3004 Kiểm soát nội bộ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về khái niệm, bản chất và nội dung kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp. Học phần trang bị kiến thức về hệ thống kiểm soát nội bộ doanh nghiệp, đồng thời khảo sát cụ thể kiểm soát nội bộ đối với các khoản mục và chu trình nghiệp vụ chính trong doanh nghiệp sản xuất. Ngoài ra, những vấn đề cơ bản liên quan đến kiểm soát nội bộ trong môi trường tin học cũng được nghiên cứu trong học phần này. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể hiểu được bản chất, biết kết hợp và vận dụng những kiến thức được học để phân tích, giải quyết các tình huống kiểm soát nội bộ thực tế, thiết kế kiểm soát nội bộ đối với các khoản mục và các chu trình nghiệp vụ chủ yếu của doanh nghiệp, phân tích và đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp.

54. ACC3095 Đề án môn học

Giúp cho sinh viên củng cố, tổng hợp và phát triển những kiến thức về lý thuyết đã được học thuộc chuyên ngành kế toán. Bên cạnh đó đề án môn học cũng giúp sinh viên làm quen kỹ năng tổng hợp và phân tích một chủ đề cụ thể trên phương diện lý thuyết như kỹ năng thu thập, đọc hiểu, tổng hợp và đánh giá các tài liệu cũng như cách trình bày một cách khoa học các nội dung tìm hiểu.

55. BAN3004 Kế toán ngân hàng

Học phần kế toán ngân hàng giúp sinh viên có những hiểu biết về: Tổ chức hệ thống kế toán ngân hàng kinh doanh; hoạt động kế toán các nghiệp vụ trong ngân hàng kinh doanh như: Nghiệp vụ ngân quỹ, Nghiệp vụ tiền gửi, Nghiệp vụ đầu tư tài chính, Nghiệp vụ cấp tín dụng và Nghiệp vụ huy động vốn. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho học viên: Bản chất, cơ chế, quy trình nghiệp vụ, nội dung kế toán của hoạt động thanh toán trong ngân hàng xét ở 2 phương diện: (1) quan hệ giữa khách hàng với ngân hàng và (2) quan hệ giữa các ngân hàng với nhau. Hơn nữa, học phần cũng trang bị cho sinh viên các hiểu biết về: Nguyên tắc, phương pháp và nội dung kế toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ cũng như về cơ chế, nội dung kế toán về xác định kết quả kinh doanh, phân phối lợi nhuận, vốn của ngân hàng và Báo cáo tài chính và Phương pháp lập báo cáo tài chính trong ngân hàng kinh doanh.

56. RMD3001 Phương pháp nghiên cứu khoa học

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về nghiên cứu kinh doanh, có gắn với đặc thù kế toán. Học phần bao gồm cả nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính, cung cấp cho sinh viên kiến thức về xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu, sử dụng công cụ thống kê và trình bày kết quả thống kê. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên kỹ năng viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

58. ACC 4001 Báo cáo thực tập tốt nghiệp

Học phần thực tập tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên có những trải nghiệm về công việc chuyên môn trong môi trường thực tế của một tổ chức. Ngoài mục đích giúp cho sinh viên tích lũy được kinh

nghiệm chuyên môn, học phần này cũng tạo điều kiện cho sinh viên được phát triển kỹ năng nghề nghiệp, năng lực chuyên môn, cũng như tác phong làm việc chuyên nghiệp. Sinh viên có trách nhiệm thực hiện đúng kế hoạch và yêu cầu của kỳ thực, được giám sát trong việc thiết lập và thực hiện kế hoạch thực tập bởi một giảng viên hướng dẫn của Khoa Kế Toán và một người giám sát ở đơn vị thực tập. Sinh viên hoàn thành 4 tín chỉ đối với kỳ thực tập này.

60. ACC 4002 Khóa luận tốt nghiệp

Học phần khóa luận tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên có những trải nghiệm về công việc chuyên môn trong môi trường thực tế của một tổ chức. Ngoài mục đích giúp cho sinh viên tích lũy được kinh nghiệm chuyên môn, học phần này cũng tạo điều kiện cho sinh viên được phát triển kỹ năng nghề nghiệp, năng lực chuyên môn, cũng như tác phong làm việc chuyên nghiệp. Học phần này cũng nhằm mục đích phát triển năng lực nghiên cứu của sinh viên. Sinh viên có trách nhiệm thực hiện đúng kế hoạch và yêu cầu của kỳ thực, được giám sát trong việc thiết lập và thực hiện kế hoạch thực tập bởi một giảng viên hướng dẫn của Khoa Kế Toán và một người giám sát ở đơn vị thực tập. Sinh viên hoàn thành 4 tín chỉ đối với kỳ thực tập này.

3. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ năm 2017. Tất cả các hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá được thực hiện phù hợp với bản đặc tả chương trình đào tạo này. Với những mô đun tự chọn, tùy thuộc vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn những mô đun thích hợp.

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời, thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập và tăng cường trang thiết bị, máy móc, thiết bị thí nghiệm cho mỗi mô đun và toàn bộ khóa học được xác định. Trưởng các bộ phận liên quan sẽ phải kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi năm (những thay đổi nhỏ như chính sách tuyển sinh, tài liệu giảng dạy và học tập) và rà soát 5 năm một lần (chủ yếu xem xét việc thêm hoặc bỏ các học phần) để đáp ứng các yêu cầu của các bên có liên quan. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho Trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Đà Nẵng, tháng 08 năm 2017
Trưởng Khoa Kế toán

Hiệu trưởng